CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

---

aafcb0aa4cff3427
Digitally signed by aafcb0aa4cff3427
DN: CN=aafcb0aa4cff3427
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-07-30 20:26:55

PHU TAI

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## 6 THÁNG NĂM 2019

*Tháng 07 năm 2019*

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

---

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## 6 THÁNG NĂM 2019

*Tháng 07 năm 2019*

**Mẫu số B 01- DN**
*(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## *Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

| TÀI SẢN | Mã số | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| **A . TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | **1.754.625.484.997** | **1.843.737.056.613** |
| **I . Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **64.310.500.372** | **38.190.697.548** |
| 1 . Tiền | 111 | 64.310.500.372 | 38.190.697.548 |
| **II . Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **50.450.000.000** | **157.549.278.166** |
| 1 . Chứng khoán kinh doanh | 121 | 450.000.000 | 450.000.000 |
| 2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 50.000.000.000 | 157.099.278.166 |
| **III . Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **916.748.836.994** | **887.149.866.598** |
| 1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 481.134.524.859 | 501.719.662.595 |
| 2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 42.920.033.746 | 44.713.406.776 |
| 3 . Phải thu cho vay ngắn hạn | 135 | 380.321.119.693 | 330.028.225.166 |
| 4 . Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 17.246.430.519 | 14.986.090.866 |
| 5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | (4.873.271.823) | (4.297.518.805) |
| **IV . Hàng tồn kho** | **140** | **624.179.105.931** | **671.394.938.859** |
| 1 . Hàng tồn kho | 141 | 624.179.105.931 | 671.394.938.859 |
| **V . Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | **98.937.041.700** | **89.452.275.442** |
| 1 . Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 29.673.131.183 | 25.241.351.927 |
| 2 . Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 69.192.216.717 | 63.588.953.552 |
| 3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | 71.693.800 | 621.969.963 |
| **B . TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | **1.483.923.714.223** | **1.259.053.183.515** |
| **I . Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | **8.265.221.612** | **5.092.785.203** |
| 1 . Phải thu dài hạn khác | 216 | 8.265.221.612 | 5.092.785.203 |
| **II . Tài sản cố định** | **220** | **732.907.352.658** | **731.930.391.686** |
| 1 . Tài sản cố định hữu hình | 221 | 718.406.414.583 | 716.618.793.655 |
| - Nguyên giá | 222 | 1.276.394.944.664 | 1.217.172.613.046 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế * | 223 | (557.988.530.081) | (500.553.819.391) |
| 2 . Tài sản cố định vô hình | 227 | 14.500.938.075 | 15.311.598.031 |
| - Nguyên giá | 228 | 24.649.066.803 | 24.649.066.803 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế * | 229 | (10.148.128.728) | (9.337.468.772) |
| **III . Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **206.636.704.046** | **70.231.066.669** |
| 1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 206.636.704.046 | 70.231.066.669 |
| **IV . Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **437.347.065.362** | **367.257.309.766** |
| 1 . Đầu tư vào công ty con | 251 | 433.757.475.243 | 363.157.475.243 |
| 2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 |
| 2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | (610.409.881) | (100.165.477) |
| **V . Tài sản dài hạn khác** | **260** | **98.767.370.545** | **84.541.630.191** |
| 1 . Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 98.010.449.507 | 83.869.237.187 |
| 2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 756.921.038 | 672.393.004 |
| **Tổng cộng tài sản** | **270** | **3.238.549.199.220** | **3.102.790.240.128** |

| NGUỒN VỐN | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| **A . NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | **1.767.517.933.043** | **1.535.279.129.068** |
| **I . Nợ ngắn hạn** | **310** | **1.632.403.768.247** | **1.456.767.793.047** |
| 1 . Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 240.008.554.631 | 259.993.880.985 |
| 2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 9.573.146.324 | 9.125.523.509 |
| 3 . Thuế và các khoản phải nộp NN | 313 | 42.903.342.416 | 34.919.223.784 |
| 4 . Phải trả người lao động | 314 | 27.864.948.703 | 32.323.702.841 |
| 5 . Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 9.524.250.728 | 6.791.900.789 |
| 6 . Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 10.954.617.829 | 7.036.771.068 |
| 7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 1.250.492.927.525 | 1.068.378.216.727 |
| 8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 4.405.733.967 | 4.647.971.217 |
| 9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 36.676.246.124 | 33.550.602.127 |
| **II . Nợ dài hạn** | **330** | **135.114.164.796** | **78.511.336.021** |
| 1 . Phải trả dài hạn khác | 337 | 3.879.711.735 | 3.972.039.330 |
| 2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 127.589.623.012 | 70.590.395.060 |
| 3 . Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 3.644.830.049 | 3.948.901.631 |
| **B . VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **1.471.031.266.177** | **1.567.511.111.060** |
| 1 . Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 485.994.410.000 | 485.994.410.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | *485.994.410.000* | *485.994.410.000* |
| 2 . Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 161.624.725.852 | 161.624.725.852 |
| 3 . Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 750.055.307.222 | 550.322.839.480 |
| 4 . Cổ phiếu ngân quỹ (*) | 415 | (82.808.934.273) | |
| 6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 156.165.757.376 | 369.569.135.728 |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | *156.165.757.376* | *369.569.135.728* |
| **Cộng nguồn vốn** | **440** | **3.238.549.199.220** | **3.102.790.240.128** |

*Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2019*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| | | K/T.TỔNG GIÁM ĐỐC<br>PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC |
| *Võ Phương Thảo* | *Nguyễn Thị Mỹ Loan* | PHAN QUỐC HOÀI |

M.S.D.N: 4100259236 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI TỈNH BÌNH ĐỊNH

**Mẫu số B 02- DN**
*(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC*
*Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## *6 tháng năm 2019*

| CHỈ TIÊU | Mã số | NĂM 2019 | | NĂM 2018 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Quý II | 6 Tháng | Quý II | 6 Tháng |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vu | 01 | 689.257.241.442 | 1.306.946.437.273 | 563.770.785.112 | 1.159.722.544.008 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 9.594.000 | 9.594.000 | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 689.247.647.442 | 1.306.936.843.273 | 563.770.785.112 | 1.159.722.544.008 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 512.933.355.329 | 988.744.380.294 | 411.171.167.655 | 877.664.919.785 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 176.314.292.113 | 318.192.462.979 | 152.599.617.457 | 282.057.624.223 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 12.625.684.430 | 25.753.412.628 | 9.971.724.458 | 16.340.631.281 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23.085.646.728 | 40.284.328.517 | 13.935.557.786 | 26.569.654.109 |
| *Trong đó : Chi phí lãi vay* | 23 | 21.460.368.693 | *37.623.032.234* | *12.047.261.489* | *24.072.969.257* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 31.906.233.001 | 59.110.052.937 | 25.692.163.281 | 54.355.741.954 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30.627.843.258 | 63.110.073.529 | 26.036.719.986 | 45.330.066.606 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | **103.320.253.556** | **181.441.420.624** | **96.906.900.862** | **172.142.792.835** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 462.533.060 | 1.696.559.533 | 532.671.944 | 722.555.369 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 498.412.020 | 536.917.592 | 96.064.454 | 2.573.798.879 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | **-35.878.960** | **1.159.641.941** | **436.607.490** | **-1.851.243.510** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | **103.284.374.596** | **182.601.062.565** | **97.343.508.352** | **170.291.549.325** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 15.807.399.181 | 26.519.833.223 | 15.717.228.192 | 25.170.763.685 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | -42.264.017 | -84.528.034 | -112.674.768 | -213.755.072 |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | **87.519.239.432** | **156.165.757.376** | **81.738.954.928** | **145.334.540.712** |

*Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2019*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Võ Phương Thảo | Nguyễn Thị Mỹ Loan | PHAN QUỐC HOÀI |

**Mẫu số B 03- DN**
*(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC*
*Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
*(Theo phương pháp gián tiếp)*
***6 tháng năm 2019***

| Chỉ tiêu | Mã số | 6 THÁNG NĂM 2019 | 6 THÁNG NĂM 2018 |
|---|---|---|---|
| **I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1.Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***182.601.062.565*** | ***170.291.549.325*** |
| ***2.Điều chỉnh cho các khoản*** | | ***73.899.266.890*** | ***69.784.577.798*** |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 58.799.252.169 | 58.203.944.411 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 539.688.590 | 2.949.541.613 |
| - Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | *(573.153.314)* |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | *(23.062.706.103)* | *(14.868.724.169)* |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 37.623.032.234 | 24.072.969.257 |
| ***3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh*** | ***08*** | ***256.500.329.455*** | ***240.076.127.123*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 12.449.045.856 | (17.709.286.108) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 47.215.832.928 | (32.668.045.436) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (18.310.706.147) | 4.344.331.425 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (18.572.991.576) | (4.962.225.470) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (35.934.537.123) | (23.716.631.795) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (19.216.293.565) | (13.219.762.782) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (15.352.812.789) | (21.998.255.603) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***208.777.867.039*** | ***130.146.251.354*** |
| **II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (196.129.859.004) | (119.954.052.596) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | 374.236.778 | 4.237.296.934 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.067.961.685.589) | (622.505.190.547) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh | 24 | 1.124.768.069.228 | 417.398.075.798 |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (70.600.000.000) | (60.000.000.000) |
| 6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 21.765.162.809 | 15.976.663.496 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(187.784.075.778)*** | ***(364.847.206.915)*** |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở l | 31 | 0 | 226.614.890.000 |
| 2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | (82.808.934.273) | |
| 3.Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.876.865.663.777 | 1.200.267.548.800 |
| 4.Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.637.751.725.027) | (1.186.184.431.869) |
| 5.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (149.503.470.400) | (32.824.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***6.801.534.077*** | ***240.665.182.931*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | ***27.795.325.338*** | ***5.964.227.370*** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | ***38.190.697.548*** | ***34.310.836.719*** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (1.675.522.514) | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **64.310.500.372** | **40.275.064.089** |

*Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2019*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| | | KT.TỔNG GIÁM ĐỐC<br>PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC |
| *Võ Phương Thảo* | *Nguyễn Thị Mỹ Loan* | PHAN QUỐC HOÀI |

M.S.D.N: 4100259236 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI TỈNH BÌNH ĐỊNH

**Mẫu số B 09- DN**
*(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019***

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VNĐ (Bốn trăm tám mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm mười ngàn đồng); Tương đương 48.599.441 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

## 4. Cấu trúc doanh nghiệp:

***Danh sách các công ty con:***

| *Tên đơn vị* | *Địa chỉ* | *Hoạt động kinh doanh chính* |
|---|---|---|
| 1.Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên | KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên | Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây |
| 2.Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt | TP Quy Nhơn – Bình Định | Khai thác, chế biến đá |
| 3.Công ty cổ phần đá Universal | TP.Hồ Chí Minh | Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát |
| 4.Công ty cổ phần Vina G7 | Đồng Nai | Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ |
| 5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng | Đà Nẵng | Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe |
| 6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định | TP Quy Nhơn – Bình Định | Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe |
| 7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai | Đồng Nai | Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ |
| 8.Công ty SX Đá Granit TNHH | TP.Hồ Chí Minh | Khai thác, chế biến đá |
| 9.Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài | TP Quy Nhơn – Bình Định | Kinh doanh bất động sản |
| 10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên | Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên | Khai thác, chế biến đá |
| 11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận | Tháp Chàm – Ninh Thuận | Khai thác, chế biến đá |
| 12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát | Vạn Ninh – Khánh Hoà | Khai thác, chế biến đá |
| 13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài | Nhơn Trạch – Đồng Nai | Khai thác, chế biến đá |

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

| **Tên Đơn vị** | **Địa chỉ** | **Hoạt động kinh doanh chính** |
|---|---|---|
| 1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông | ĐăkR'lâp, Đăk Nông | Khai thác, chế biến đá |
| 2.Xí Nghiệp 380 | TP.Quy Nhơn – Bình Định | SX, kinh doanh các sản phẩm đá |
| 3.Xí Nghiệp Thắng Lợi | Tuy Phước, Bình Định | SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ |
| 4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa | An Nhơn, Bình Định | Khai thác, chế biến đá |
| 5.Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh | TP Hồ Chí Minh | Kinh doanh các sản phẩm gỗ |
| 6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa | Vạn Ninh, Khánh Hòa | Khai thác, chế biến đá |

| Tên Đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|
| 7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương | Thị xã Dĩ An, Bình Dương | Kinh doanh các sản phẩm đá |
| 8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai | Nhơn Trạch, Đồng Nai | Chế biến và kinh doanh đá |
| 9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định | Phù Cát, Bình Định | Chế biến và kinh doanh đá |
| 10.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên | Hưng Yên | Chế biến và kinh doanh đá |
| 11.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát | Phù Cát, Bình Định | Chế biến gỗ |
| 12.Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân | Diên Tân, Khánh Hoà | Khai thác, chế biến đá |
| 13.Xí nghiệp khai Thác Bình Định | Phù Cát, Bình Định | Khai thác, chế biến đá |
| 14.Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà | Diên Tân, Khánh Hoà | Khai thác, chế biến đá |
| 15.Xí nghiệp khai Thác Đak Nông | ĐăkR'lâp, Đăk Nông | Khai thác, chế biến đá |

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

## II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

### 1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Công cụ tài chính

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

## 4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong

tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giám giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**10. Thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

**11. Chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:**

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**13. Chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

**14. Chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**15. Các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho cấc mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

**16. Vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 17. Ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**18. Ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**19. Các khoản thuế:**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐ KẾ TOÁN:

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 2.204.315.768 | 2.762.613.450 |
| Tiền gửi ngân hàng | 61.606.753.314 | 35.428.084.098 |
| Tiền đang chuyển | 499.431.290 | - |
| **Cộng** | **64.310.500.372** | **38.190.697.548** |

## 2. Các khoản đầu tư tài chính:

### a . Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| *Công ty cổ phần Địa ốc MB* | *450.000.000* | *450.000.000* | | *450.000.000* | *450.000.000* | |
| **Cộng** | **450.000.000** | **450.000.000** | **0** | **450.000.000** | **450.000.000** | **0** |

### b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| *Tiền gửi có kỳ hạn* | *50.000.000.000* | *50.000.000.000* | *157.099.278.166* | *157.099.278.166* |
| **Cộng** | **50.000.000.000** | **50.000.000.000** | **157.099.278.166** | **157.099.278.166** |

### c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| *Công ty CP VLXD Phú Yên* | *9.620.700.000* | *9.620.700.000* | | *9.620.700.000* | *9.620.700.000* | |
| *Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt* | *10.700.000.000* | *10.700.000.000* | | *10.700.000.000* | *10.700.000.000* | |
| *Cty Universal Stone* | *6.000.000.000* | *5.899.834.523* | *610.409.881* | *6.000.000.000* | *5.899.834.523* | *100.165.477* |
| *Công ty cổ phần Vina G7* | *41.877.750.000* | *41.877.750.000* | | *41.877.750.000* | *41.877.750.000* | |
| *Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai* | *45.000.000.000* | *45.000.000.000* | | *45.000.000.000* | *45.000.000.000* | |
| *Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng* | *70.000.000.000* | *70.000.000.000* | | *70.000.000.000* | *70.000.000.000* | |
| *Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định* | *25.309.025.243* | *25.309.025.243* | | *25.309.025.243* | *25.309.025.243* | |
| *Công ty SX Đá Granit TNHH* | *34.650.000.000* | *34.650.000.000* | | *34.650.000.000* | *34.650.000.000* | |
| *Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài* | *90.000.000.000* | *90.000.000.000* | | *90.000.000.000* | *90.000.000.000* | |
| *Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu* | *30.000.000.000* | *30.000.000.000* | | *30.000.000.000* | *30.000.000.000* | |
| *Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận* | *5.000.000.000* | *5.000.000.000* | | | | |
| *Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp P.* | *26.000.000.000* | *26.000.000.000* | | | | |
| *Công ty TNHH SX TM Sơn Phát* | *39.600.000.000* | *39.600.000.000* | | | | |
| **Cộng** | **433.757.475.243** | **433.657.309.766** | **610.409.881** | **363.157.475.243** | **363.057.309.766** | **100.165.477** |

## 3. Phải thu về cho vay:

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định | 21.794.763.216 | 11.774.763.216 |
| Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng | 74.229.153.963 | 46.319.153.963 |
| Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt | 39.265.574.790 | 41.822.427.525 |
| Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai | 56.591.281.377 | 53.800.400.000 |
| Công ty Cổ phần Vina G7 | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 |
| Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH | 136.972.795.950 | 137.015.480.462 |
| Công ty Cổ phần Đá Universal | 9.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên | 1.144.659.563 | |
| Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận | 1.639.557.508 | |
| Công ty TNHH TM SX Sơn Phát | 30.183.333.326 | |
| Nguyễn Thị Kiêm Oanh | | 8.370.000.000 |
| Nguyễn Thị Thành | | 9.426.000.000 |
| **Cộng** | **380.321.119.693** | **330.028.225.166** |

## 4. Phải thu của khách hàng:

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Carrefour | 329.141.921 | 16.744.815.647 |
| Castorama | 20.481.010.551 | 19.414.691.113 |
| Noble House Home Furnishings LLC | 24.062.813.155 | 4.775.487.432 |
| Công ty TNHH TM DV Vận Tải Thế Anh | 6.308.893.525 | 12.853.639.928 |
| ASHLEY | 16.422.222.937 | |
| B and Q PLC | 27.678.738.738 | 15.151.536.305 |
| Yaraghi LLC | 22.178.134.914 | 21.076.117.472 |
| Cty XD công trình giao thông 610 | 6.198.199.724 | 2.771.566.738 |
| Công ty CP xây dựng FLC Faros | 3.524.050.195 | 12.351.278.759 |
| Công ty TNHH Ánh Kim | 9.081.126.528 | 4.851.975.035 |
| Granitas Granit | 2.421.087.856 | 3.774.724.472 |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Gia | 9.471.594.008 | 10.102.663.744 |
| Công ty TNHH Thanh Hòa | 9.634.965.330 | 51.649.110.184 |
| Công ty TNHH Hậu Nhân | 12.335.369.962 | 18.044.891.163 |
| Brico Depot Sas | 10.326.024.214 | 18.195.256.888 |
| Công ty TNHH XNK Gỗ Vinh Thái | 9.878.125.001 | 36.871.832.087 |
| Pacific Trends Far East PTE.LTD | 15.486.682.308 | 8.108.209.273 |
| ALGABETH COM SRL | 4.101.004.704 | 2.815.952.687 |
| Bricostore | 13.142.262.158 | 12.662.515.514 |
| Công ty CP XD TM Kỹ Nghệ Đá Hoa Cương Vietstc | 1.338.380.114 | 5.791.707.839 |
| Coop Danmark Speditionen A/S | 576.568.600 | 8.679.030.270 |
| Kaufland Warenhandel GMBH&Co.KG | | 8.612.817.621 |
| BANGKOK | 1.600.989.147 | 4.419.501.630 |
| Công ty TNHH Nội ngoại thất Gia Hân | 3.399.620.112 | |
| Công ty TNHH gỗ Đức Phát | 3.752.180.269 | |
| ALGABETH COM SRL | 4.101.004.704 | |
| Công ty CP Bốn Phương | 3.323.339.639 | |
| Công ty CP đầu tư địa ốc Vạn Phúc | 3.887.284.366 | |
| Seltra | 3.066.693.324 | |
| SRA DIS TIC LTD STI | 4.086.129.996 | |
| Công Ty CP Đá Granite & Marble Tự Nhiên Thiên S | 9.552.196.614 | |
| Công ty TNHH Xây Dựng TM XNK DKH | 3.227.747.273 | |
| Công ty TNHH Đại Gia Phúc | 3.557.072.309 | |
| Công Ty TNHH Sài Gòn Đông Á | 5.473.802.552 | |
| Công Ty Cổ Phần Đá Việt Hà | 3.349.981.300 | |
| Công ty TNHH Nhật Minh | 6.165.260.000 | |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 197.614.826.811 | 202.000.340.794 |
| **Cộng** | **481.134.524.859** | **501.719.662.595** |

## 5. Phải thu ngắn hạn khác:

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| ***a . Ngắn hạn*** | ***17.246.430.519*** | ***14.986.090.866*** |
| *Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN* | *911.517.155* | *540.933.061* |
| *Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay* | *3.840.516.124* | *2.733.941.807* |
| *Phải thu khác* | *229.817.050* | *895.888.087* |
| *Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)* | *12.261.880.190* | *10.815.327.911* |
| *Ký quỹ ngắn hạn* | *2.700.000* | *0* |
| ***b . Dài hạn*** | ***8.265.221.612*** | ***5.092.785.203*** |
| *Ký quỹ, ký cược* | *6.447.171.023* | *3.274.734.614* |
| *Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi* | *1.818.050.589* | *1.818.050.589* |
| **Cộng** | **25.511.652.131** | **20.078.876.069** |

## 6. Hàng tồn kho:

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 7.725.597.866 | | 17.405.857.038 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 280.260.818.515 | - | 295.030.641.773 | - |
| Công cụ,dụng cụ | 25.581.250 | | 52.281.643 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 297.082.781.462 | | 271.529.091.754 | |
| Thành phẩm | 12.658.037.342 | | 18.276.630.743 | |
| Hàng hóa | 26.426.289.496 | | 69.100.435.908 | |
| **Cộng** | **624.179.105.931** | **-** | **671.394.938.859** | **-** |

## 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Dự án nhà máy Long Mỹ II | 12.503.869.183 | |
| Máy móc thiết bị ngành đá | 38.676.547.414 | 6.784.579.979 |
| Chi phí xây dựng mỏ đá Phù Cát | 14.213.840.661 | 6.760.522.834 |
| Chi phí xây dựng mỏ đá trãi Cát nhơn | 82.057.378 | 63.723.585 |
| Dự án NMCB gỗ Phù Cát (GĐ2) | 5.165.577 | 505.230.200 |
| Chi phí xây dựng khác | | 8.502.500.000 |
| Dự án NM Phước Thành | 107.353.724.732 | 45.138.858.632 |
| Dự án nhà xưởng NM Đăk Nông | 3.035.892.197 | 2.475.651.439 |
| Dự án nhà máy Tân Đức Duy | 27.333.391.404 | |
| Dự án nhà máy bê tông thương phẩm | 3.374.464.806 | |
| Chi phí xây dựng mỏ Tân Dân Bách Việt | 5.750.694 | |
| Dự án NM đá nhân tạo | 52.000.000 | |
| **Cộng** | **206.636.704.046** | **70.231.066.669** |

## 8. Tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 470.255.062.341 | 585.040.462.093 | 160.330.830.051 | 1.546.258.566 | 1.217.172.613.046 |
| Số tăng trong năm | 172.295.087 | 51.542.219.652 | 8.113.528.474 | 131.437.727 | 59.959.480.940 |
| *Mua trong năm* | | *51.542.219.652* | *8.113.528.474* | *131.437.727* | *59.787.185.853* |
| *Đầu tư XDCB hoàn thành* | *172.295.087* | | | | *172.295.087* |
| Số giảm trong năm | 0 | -737.149.322 | 0 | 0 | -737.149.322 |
| *Thanh lý, nhượng bán* | | *-737.149.322* | | | *-737.149.322* |
| *Giảm do điều chuyển* | | | | | *0* |
| **Số dư cuối năm** | **470.427.357.428** | **635.845.532.423** | **168.444.358.525** | **1.677.696.293** | **1.276.394.944.664** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 159.911.472.504 | 257.153.126.588 | 81.942.961.799 | 1.546.258.566 | 500.553.819.457 |
| Số tăng trong năm | 22.076.084.238 | 27.607.908.784 | 8.304.599.188 | 0 | 57.988.592.210 |
| *Khấu hao trong năm* | *22.076.084.238* | *27.607.908.784* | *8.304.599.188* | | *57.988.592.210* |
| Số giảm trong năm | 0 | -553.881.521 | 0 | 0 | -553.881.521 |
| *Thanh lý, nhượng bán* | | *-553.881.521* | | | *-553.881.521* |
| *Giảm do điều chuyển* | | | | | *0* |
| **Số dư cuối năm** | **181.987.556.742** | **284.207.153.851** | **90.247.560.987** | **1.546.258.566** | **557.988.530.146** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 310.343.589.837 | 327.887.335.505 | 78.387.868.252 | 0 | 716.618.793.655 |
| **Tại ngày cuối năm** | **288.439.800.686** | **351.638.378.572** | **78.196.797.538** | **131.437.727** | **718.406.414.583** |

## 9. Tài sản cố định vô hình:

| | Chi phí đền bù, san lắp mặt bằng | Cộng |
|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | |
| Số dư đầu năm | 24.649.066.803 | 24.649.066.803 |
| Số tăng trong năm | | 0 |
| Số giảm trong năm | | 0 |
| **Số dư cuối năm** | **24.649.066.803** | **24.649.066.803** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | |
| Số dư đầu năm | 9.337.468.772 | 9.337.468.772 |
| Số tăng trong năm | 810.659.959 | 810.659.959 |
| *Khấu hao trong năm* | 810.659.959 | 810.659.959 |
| Số giảm trong năm | | 0 |
| **Số dư cuối năm** | **10.148.128.731** | **10.148.128.731** |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Tại ngày đầu năm | 15.311.598.031 | 15.311.598.031 |
| **Tại ngày cuối năm** | **14.500.938.072** | **14.500.938.075** |

## 10. Chi phí trả trước:

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| ***a . Chi phí trả trước ngắn hạn:*** | ***29.673.131.183*** | ***25.241.351.927*** |
| *Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng* | *4.691.989.606* | *685.683.947* |
| *Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ* | *9.369.420.893* | *6.578.559.845* |
| *Chi phí tiền bảo hiểm* | *1.477.671.483* | *1.065.874.555* |
| *Chi phí phục vụ khai thác mỏ* | *6.733.032.081* | *10.710.482.934* |
| *Chi phí trả trước ngắn hạn khác* | *7.401.017.120* | *6.200.750.646* |
| ***b . Chi phí trả trước dài hạn:*** | ***98.010.449.507*** | ***83.869.237.187*** |
| *Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng* | *3.390.731.007* | *4.376.588.679* |
| *Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ* | *9.682.348.246* | *7.034.676.486* |
| *Chi phí phục vụ khai thác mỏ* | *11.243.195.395* | *2.240.042.036* |
| *Chi phí tiền thuê đất* | *70.426.741.899* | *57.408.557.840* |
| *Chi phí trả trước dài hạn khác* | *3.267.432.960* | *12.809.372.146* |
| **Cộng** | **127.683.580.690** | **109.110.589.114** |

## 11. Vay và nợ thuê tài chính:

| | Số dư cuối kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số dư đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| ***a . Vay ngắn hạn*** | ***1.250.492.927.525*** | ***1.819.866.435.825*** | ***1.637.751.725.027*** | ***1.068.378.216.727*** |
| *Vay ngắn hạn* | *1.242.292.927.525* | *1.819.866.435.825* | *1.629.551.725.027* | *1.051.978.216.727* |
| *Vay dài hạn đến hạn trả* | *8.200.000.000* | | *8.200.000.000* | *16.400.000.000* |
| ***b . Vay dài hạn*** | ***127.589.623.012*** | ***56.999.227.952*** | ***0*** | ***70.590.395.060*** |
| *Vay các tổ chức tín dụng* | *83.699.098.012* | *13.108.702.952* | | *70.590.395.060* |
| *Trái phiếu không chuyển đổi* | *43.890.525.000* | *43.890.525.000* | | *0* |
| **Cộng** | **1.378.082.550.537** | **1.876.865.663.777** | **1.637.751.725.027** | **1.138.968.611.787** |

## 12. Phải trả người bán:

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín | 17.909.695.835 | 292.340.700 |
| Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh | 1.127.077.450 | 849.854.500 |
| Công ty Eco | | 3.723.326.096 |
| Công ty TNHH Hoàng Giang | 16.528.392.721 | 23.022.672.053 |
| Lundhs Labrador A/S | | 6.990.450.816 |
| A Chính TQ | | 2.144.130.800 |
| Công ty TNHH Thành Danh | 7.534.587.300 | 10.063.905.200 |
| Công ty TNHH TV TK XD Kim Hưng Thịnh | | 48.945.690 |
| Công ty CP XD Cơ Khí Quang Trung | 3.229.691.143 | 5.222.072.486 |
| Olam International | | 13.558.043.269 |
| MOW BRAZIL COMERCIAL | | 27.097.223.771 |
| Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành | 7.457.867.950 | 8.124.249.500 |
| Công ty TNHH KD XNK Phước Long | 6.325.403.792 | 7.241.410.896 |
| CN CTY TNHH MTV TM SCANCOM Á Châu | 63.134.918 | 12.309.440.711 |
| Công ty Đào Chu Lai | 3.494.458.739 | 4.356.418.894 |
| Công ty TNHH Hiệp Nghĩa | 729.314.300 | 1.073.149.000 |
| APUANIA STONE SRL | | 4.426.458.774 |
| DIMER MERMER INSAAT | | 10.858.281.544 |
| Võ Bá Hạt | 8.409.475.000 | |
| XN KD Và Phát triển hạ tầng PISICO | 4.792.865.438 | |
| Công ty Bảo Nguyên | 3.643.814.247 | |
| Công ty CP Tín Đức Vinh | 4.231.480.685 | |
| Cty TNHH Thanh Hoà | 5.079.498.258 | |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 149.451.796.855 | 118.591.506.285 |
| **Cộng** | **240.008.554.631** | **259.993.880.985** |

## 13. Chi phí phải trả:

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| *Trích trước chi phí lãi vay phải trả* | *1.866.737.057* | *246.141.227* |
| *Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển* | *167.139.385* | *643.804.648* |
| *Trích trước chi phí tiền điện* | *608.222.708* | *1.158.156.161* |
| *Trích trước chi phí hoa hồng môi giới* | *358.593.631* | *1.007.256.989* |
| *Tiền thuê đất* | *3.996.979.624* | *2.322.621.750* |
| *Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH* | *32.300.000* | *16.709.848* |
| *Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm* | *959.682.899* | *278.841.441* |
| *Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng* | *304.383.982* | *526.937.124* |
| *Trích trước chi phí xây dựng NM Diên Tân* | | *198.000.000* |
| *Chi phí phải trả khác* | *1.230.211.442* | *393.431.601* |
| **Cộng** | **9.524.250.728** | **6.791.900.789** |

## 14. Các khoản phải trả khác:

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| ***a . Ngắn hạn*** | ***10.954.617.829*** | ***3.775.418.468*** |
| Kinh phí công đoàn | 1.219.813.749 | 944.589.879 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.993.419.345 | 102.201.541 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.741.384.735 | 2.728.627.048 |
| *- Lãi vay các nhân phải trả* | *67.899.281* | - |
| *- Công nợ phải trả Quân khu 5* | *122.000.000* | *122.000.000* |
| *- Các quỹ ủng hộ* | *339.263.577* | *446.773.577* |
| *- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động* | *29.296.928* | *28.742.728* |
| *- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu* | *1.930.835.800* | *76.095.000* |
| *- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)* | *986.117.804* | *653.180.623* |
| *- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn* | *1.106.720.403* | *952.453.684* |
| *- Phải trả, phải nộp khác* | *3.040.179.342* | *449.381.436* |
| *- Tiền thuê đất* | 119.071.600 | 3.261.352.600 |
| ***b . Dài hạn*** | ***3.879.711.735*** | ***3.972.039.330*** |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.879.711.735 | 3.972.039.330 |
| **Cộng** | **14.834.329.564** | **11.008.810.398** |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 621.969.963 | 6.321.753.446 | 21.875.693.957 | 24.194.969.578 | | 3.380.507.862 |
| Thuế GTGT nhập khẩu | | - | 16.245.081.457 | 16.245.081.457 | | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | - | 1.526.558.520 | 1.526.558.520 | | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 19.198.453.314 | 26.519.833.223 | 19.216.293.565 | | 26.501.992.972 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 269.937.030 | 7.118.440.674 | 863.052.889 | | 6.525.324.815 |
| Thuế tài nguyên | | 1.249.111.001 | 9.272.535.229 | 8.627.947.550 | | 1.893.698.680 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | 71.693.800 | 912.476.488 | 1.055.864.088 | 71.693.800 | |
| Thuế bảo vệ môi trường | | 366.181.897 | 2.853.761.656 | 2.580.733.822 | | 639.209.731 |
| Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng | | 3.419.768.784 | 839.040.060 | 300.000.000 | | 3.958.808.844 |
| Phí cấp quyền khai thác mỏ | | 4.018.525.000 | 6.136.419.824 | 10.154.944.824 | | - |
| Các khoản phải nộp khác | | 3.799.512 | 75.060.826 | 75.060.826 | | 3.799.512 |
| **Cộng** | **621.969.963** | **34.919.223.784** | **93.374.901.914** | **84.840.507.119** | **71.693.800** | **42.903.342.416** |

## 16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 756.921.038 | 672.393.004 |
| *TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ* | *756.921.038* | *672.393.004* |

## 17. Dự phòng phải trả dài hạn:

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| ***a . Ngắn hạn*** | ***4.405.733.967*** | ***4.647.971.217*** |
| Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 4.405.733.967 | 4.647.971.217 |
| ***b . Dài hạn*** | ***3.644.830.049*** | ***3.948.901.631*** |
| Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường | 3.644.830.049 | 3.948.901.631 |
| **Cộng** | **8.050.564.016** | **8.596.872.848** |

## 18. Vốn chủ sở hữu:

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu ngân quỹ (*) | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **259.201.940.000** | **(194.624.148)** | **437.615.583.082** | | **323.267.299.366** | **1.019.890.198.300** |
| Tăng vốn trong năm | 64.795.540.000 | 161.988.850.000 | | | | 226.784.390.000 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | | 369.569.135.728 | 369.569.135.728 |
| Trích bổ sung vốn khác của CSH | - | - | 112.705.446.398 | | (112.705.446.398) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | | (16.163.364.968) | (16.163.364.968) |
| Chia cổ tức năm 2018 bằng CP | 161.996.930.000 | - | 1.810.000 | | (194.398.488.000) | (32.399.748.000) |
| Chi phí tư vấn phát hành CP | | (169.500.000) | | | | (169.500.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **485.994.410.000** | **161.624.725.852** | **550.322.839.480** | **-** | **369.569.135.728** | **1.567.511.111.060** |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | | 156.165.757.376 | 156.165.757.376 |
| Trích bổ sung vốn khác của CSH | | - | 199.732.467.742 | | (199.732.467.742) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | | (18.478.456.786) | (18.478.456.786) |
| Cổ phiếu ngân quỹ (*) | | | | (82.808.934.273) | | (82.808.934.273) |
| Chia cổ tức năm 2018 bằng tiền | | - | | | (151.358.211.200) | (151.358.211.200) |
| **Số dư cuối năm nay** | **485.994.410.000** | **161.624.725.852** | **750.055.307.222** | **(82.808.934.273)** | **156.165.757.376** | **1.471.031.266.177** |

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2019 | Tỷ lệ % | 01/01/2019 | Tỷ lệ % |
|---|---|---|---|---|
| Vốn góp của cổ đông khác | 485.994.410.000 | 100,00% | 485.994.410.000 | 100,00% |
| - *Ông Lê Vỹ* | *57.624.580.000* | *11,86%* | *57.624.580.000* | *11,86%* |
| - *Ông Lê Văn Thảo* | *35.573.330.000* | *7,32%* | *35.573.330.000* | *7,32%* |
| - *Ông Nguyễn Sỹ Hòe* | *24.996.980.000* | *5,14%* | *27.986.020.000* | *5,76%* |
| - *Ông Lê Văn Lộc* | *27.986.020.000* | *5,76%* | *24.496.980.000* | *5,04%* |
| - *Các cổ đông khác* | *339.813.500.000* | *69,92%* | *340.313.500.000* | *70,02%* |
| **Cộng** | **485.994.410.000** | **100,00%** | **485.994.410.000** | **100,00%** |

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|---|---|
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| - *Vốn góp đầu năm* | *485.994.410.000* | *259.201.940.000* |
| - *Vốn góp tăng trong năm* | - | *226.792.470.000* |
| - *Vốn góp giảm trong năm* | - | - |
| - *Vốn góp cuối năm* | *485.994.410.000* | *485.994.410.000* |
| **Cổ tức, lợi nhuân** | | |
| - *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm* | *76.095.000* | *64.170.000* |
| - *Cổ tức, lợi nhuận đã chia* | *151.358.211.200* | *194.398.488.000* |
| + *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước* | *151.358.211.200* | *194.398.488.000* |
| - *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền* | *151.358.211.200* | *162.031.564.000* |
| + *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước* | *151.358.211.200* | *162.031.564.000* |

## d) Cổ phiếu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 48.599.441 | 48.599.441 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *48.599.441* | *48.599.441* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.300.000 | - |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *1.300.000* | - |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 47.299.441 | 48.599.441 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *47.299.441* | *48.599.441* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

## e) Các quỹ của công ty

| | 30/06/19 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 36.676.246.124 | 33.550.602.127 |
| | **36.676.246.124** | **33.550.602.127** |

## 19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 2.126.477.030 | 2.126.477.030 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| *USD* | *590.989,21* | *184.878,19* |
| *EUR* | *22.546,57* | *165,13* |

# IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

## 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

| | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2018 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 1.305.810.051.214 | 1.158.907.699.318 |
| - *Doanh thu bán các sản phẩm đá* | *567.613.628.011* | *551.369.953.981* |
| - *Doanh thu bán các sản phẩm gỗ* | *716.377.443.945* | *594.367.954.679* |
| - *Doanh thu bán hàng khác* | *21.818.979.258* | *13.169.790.658* |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.126.792.059 | 814.844.690 |
| - *Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng* | *896.792.059* | *547.068.164* |
| - *Doanh thu dịch vụ khác* | *230.000.000* | 267.776.526 |
| **Cộng** | **1.306.936.843.273** | **1.159.722.544.008** |

## 2. Giá vốn hàng bán:

| | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2018 |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 988.744.380.294 | 877.608.417.365 |
| - *Giá vốn bán các sản phẩm đá* | *355.510.597.827* | *361.088.974.527* |
| - *Giá vốn bán các sản phẩm gỗ* | *611.530.129.770* | *508.133.877.867* |
| - *Giá vốn bán hàng khác* | *21.703.652.697* | *8.385.564.971* |
| Giá vốn của dịch vụ | - | 56.502.420 |
| - *Giá vốn dịch vụ khác* | - | *56.502.420* |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| **Cộng** | **988.744.380.294** | **877.664.919.785** |

## 3. Doanh thu tài chính:

| | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2018 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 17.649.944.592 | 9.319.922.759 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.221.792.534 | 5.398.801.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.348.001.299 | 1.277.456.264 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 1.533.674.203 | 344.450.758 |
| **Cộng** | **25.753.412.628** | **16.340.631.281** |

## 4. Chi phí tài chính:

| | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2018 |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 37.623.032.234 | 24.072.969.257 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 2.151.051.879 | 2.117.494.751 |
| Dự phòng đầu tư vào công ty con | 510.244.404 | 379.190.101 |
| **Cộng** | **40.284.328.517** | **26.569.654.109** |

## 5. Chi phí bán hàng:

| | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2018 |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 11.515.094.885,00 | 7.806.542.566 |
| Chi phí nhân công | 4.346.829.622,00 | 3.089.102.028 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 116.441.310,00 | 24.328.572 |
| Thuế, phí và lệ phí | 7.913.048.919,00 | 9.288.737.221 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.575.710.059,00 | 32.084.110.311 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.642.928.142,00 | 2.062.921.256 |
| **Cộng** | **59.110.052.937,00** | **54.355.741.954** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

| | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2018 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công | 38.183.627.565 | 26.231.069.178 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 1.963.428.601 | 1.388.591.760 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.025.436.066 | 2.839.332.610 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.377.322.589 | 2.297.283.144 |
| Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi | 575.753.018 | (299.540.912) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.562.138.465 | 6.896.299.306 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.422.367.225 | 5.977.031.520 |
| **Cộng** | **63.110.073.529** | **45.330.066.606** |

## 7. Thu nhập khác:

| | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2018 |
|---|---|---|
| Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 190.968.977 | 149.999.910 |
| Thu từ xử lý công nợ | 7.102.393 | 110.142.613 |
| Thu từ khách hàng hỗ trợ | 31.353.576 | 327.905.854 |
| Thu từ các dịch vụ khác | - | 39.152.960 |
| Thu nhập khác | 1.467.134.587 | 95.354.032 |
| **Cộng** | **1.696.559.533** | **722.555.369** |

## 8. Chi phí khác:

| | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2018 |
|---|---|---|
| Tiền phạt do giao trễ hàng | 395.111.266 | 2.457.442.465 |
| Các khoản phạt hành chính | 204.304.119 | 70.663.285 |
| Tiền điện ghi hộ khách hàng | - | 39.152.960 |
| Chi phí khác | (62.497.793) | 6.540.169 |
| **Cộng** | **536.917.592** | **2.573.798.879** |

## 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

| | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2018 |
|---|---|---|
| a . Thuế TNDN hiện hành | | |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 28.260.017.205 | 25.189.155.685 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | (1.740.183.982) | (18.392.000) |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | **26.519.833.223** | **25.170.763.685** |
| b . Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh | | |
| Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (84.528.034) | (213.755.072) |

## 10. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 64.310.500.372 | | 38.190.697.548 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu | 506.646.176.990 | (4.873.271.823) | 521.798.538.664 | (4.297.518.805) |
| Đầu tư ngắn hạn | 50.450.000.000 | | 157.549.278.166 | - |
| | **621.406.677.362** | **(4.873.271.823)** | **717.538.514.378** | **(4.297.518.805)** |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|---|---|---|
| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| **Nợ phải trả tài chính** | | |
| Vay và nợ | 1.378.082.550.537 | 1.138.968.611.787 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 254.842.884.195 | 271.002.691.383 |
| Chi phí phải trả | 9.524.250.728 | 6.791.900.789 |
| | **1.642.449.685.460** | **1.416.763.203.959** |

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 30/06/2019** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 64.310.500.372 | - | - | 64.310.500.372 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 493.507.683.555 | 8.265.221.612 | - | 501.772.905.167 |
| Đầu tư ngắn hạn | 50.450.000.000 | - | - | 50.450.000.000 |
| **Cộng** | **608.268.183.927** | **8.265.221.612** | **-** | **616.533.405.539** |
| **Tại ngày 01/01/2019** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 38.190.697.548 | - | - | 38.190.697.548 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 512.408.234.656 | 5.092.785.203 | - | 517.501.019.859 |
| Đầu tư ngắn hạn | 157.549.278.166 | - | - | 157.549.278.166 |
| **Cộng** | **708.148.210.370** | **5.092.785.203** | **-** | **713.240.995.573** |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 30/06/2019** | | | | |
| Vay và nợ | 1.250.492.927.525 | 127.589.623.012 | - | 1.378.082.550.537 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 250.963.172.460 | 3.879.711.735 | - | 254.842.884.195 |
| Chi phí phải trả | 9.524.250.728 | 9.524.250.728 | - | 19.048.501.456 |
| | **1.510.980.350.713** | **140.993.585.475** | **-** | **1.651.973.936.188** |
| **Tại ngày 01/01/2019** | | | | |
| Vay và nợ | 1.068.378.216.727 | 70.590.395.060 | - | 1.138.968.611.787 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 267.030.652.053 | 3.972.039.330 | - | 271.002.691.383 |
| Chi phí phải trả | 6.791.900.789 | 6.791.900.789 | - | 13.583.801.578 |
| | **1.342.200.769.569** | **81.354.335.179** | **-** | **1.423.555.104.748** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

### 1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

| | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2018 |
|---|---|---|
| Các khoản tiền do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng | 2.700.000 | |
| **Cộng** | **2.700.000** | **-** |

### 2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

| | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2018 |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 1.876.865.663.777 | 1.200.267.548.800 |
| **Cộng** | **1.876.865.663.777** | **1.200.267.548.800** |

### 3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

| | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2018 |
|---|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 1.637.751.725.027 | 1.186.184.431.869 |
| **Cộng** | **1.637.751.725.027** | **1.186.184.431.869** |

## VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

### 1. Báo cáo bộ phận:

***Theo lĩnh vực kinh doanh***

| | Kinh doanh đá | Kinh doanh gỗ | TM & Dịch vụ | Loại trừ | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 567.613.628.011 | 716.377.443.945 | 22.945.771.317 | | **1.306.936.843.273** |
| - *Bán hàng nội địa* | *382.589.921.862* | *200.154.953.274* | *22.945.771.317* | *0* | ***605.690.646.453*** |
| - *Xuất khẩu* | *185.023.706.149* | *516.222.490.671* | | | ***701.246.196.820*** |
| Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài | 355.510.597.827 | 611.530.129.770 | 21.703.652.697 | | **988.744.380.294** |
| **Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh** | 212.103.030.184 | 104.847.314.175 | 1.242.118.620 | 0 | **318.192.462.979** |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 113.517.456.946 | 82.612.402.058 | | | **196.129.859.004** |
| Tài sản bộ phận | 1.179.896.512.381 | 3.158.750.853.571 | | -1.100.855.087.770 | **3.237.792.278.182** |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 721.596.512.381 | 2.146.776.508.432 | | -1.100.855.087.770 | **1.767.517.933.043** |

***Theo lĩnh vực địa lý***

| | Bình Định | TP Hồ Chí Minh | Loại trừ | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần từ bán hàng | 1.198.825.546.949 | 108.111.296.324 | | **1.306.936.843.273** |
| - *Bán hàng nội địa* | *497.579.350.129* | *108.111.296.324* | | ***605.690.646.453*** |
| - *Xuất khẩu* | *701.246.196.820* | | | ***701.246.196.820*** |
| Tài sản bộ phận | 4.278.517.943.083 | 60.129.422.869 | -1.100.855.087.770 | **3.237.792.278.182** |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 196.129.859.004 | 0 | | **196.129.859.004** |
| Nợ phải trả bộ phận | 2.814.243.597.944 | 54.129.422.869 | -1.100.855.087.770 | **1.767.517.933.043** |

## 2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2018 |
|---|---|---|---|
| **Góp vốn vào công ty con** | | **70.600.000.000** | **60.000.000.000** |
| Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận | Công ty con | 5.000.000.000 | |
| Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài | | 26.000.000.000 | |
| Công ty TNHH SX TM Sơn Phát | | 39.600.000.000 | |
| Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài | | | 60.000.000.000 |
| **Doanh thu bán hàng** | | **42.618.186.865** | **22.826.847.764** |
| Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên | Công ty con | 6.580.664.961 | 160.808.851 |
| Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt | Công ty con | 7.778.442.395 | 6.527.591.334 |
| Công ty Universal Stone | Công ty con | 262.665.053 | 1.237.648.000 |
| Công ty cổ phần Vina G7 | Công ty con | 10.763.342.723 | 11.039.597.008 |
| Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai | Công ty con | 11.969.627.998 | 2.139.833.123 |
| Công ty SX Đá Granit TNHH | Công ty con | 2.884.233.878 | 1.721.369.448 |
| Công ty TNHH SX TM Sơn Phát | Công ty con | 1.053.409.407 | |
| Công ty TNHH Thành Châu PY | Công ty con | 1.325.800.450 | |
| **Bán tài sản cố định** | | **1.500.195.050** | **4.087.296.934** |
| Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên | Công ty con | 420.761.207 | 1.915.086.260 |
| Công ty cổ phần Vina G7 | Công ty con | | 2.172.210.674 |
| Công ty SX Đá Granit TNHH | Công ty con | 702.161.116 | |
| Công ty TNHH SX TM Sơn Phát | Công ty con | 377.272.727 | |
| **Mua nguyên vật liệu, hàng hóa** | | **39.608.354.094** | **31.853.261.566** |
| Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên | Công ty con | 1.816.661.265 | 1.913.775.092 |
| Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt | Công ty con | 28.207.652.310 | 23.881.809.258 |
| Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định | Công ty con | 720.909.090 | 3.318.181.818 |
| Công ty TNHH Phú Tài Đồng Nai | Công ty con | 140.798.887 | |
| Công ty SX Đá Granit TNHH | Công ty con | 8.413.716.924 | 2.739.495.398 |
| Công ty Universal Stone | Công ty con | 285.356.950 | |
| Công ty TNHH SX TM Sơn Phát | Công ty con | 23.258.668 | |
| **Dịch vụ gia công đá** | | **424.483.900** | **774.713.013** |
| Công ty Universal Stone | Công ty con | 424.483.900 | 774.713.013 |
| **Mua dịch vụ sửa chữa xe** | | **156.925.868** | **204.426.990** |
| Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định | Công ty con | 156.925.868 | 204.426.990 |
| **Mua tài sản cố định** | | **2.594.670.634** | **1.935.132.900** |
| Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định | Công ty con | | 845.555.700 |
| Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng | Công ty con | | 1.018.800.000 |
| Công ty SX Đá Granit TNHH | Công ty con | 1.141.911.544 | 70.777.200 |
| Công ty TNHH SX TM Sơn Phát | Công ty con | 1.452.759.090 | |
| **Cổ tức nhận được** | | **5.192.335.000** | **4.673.101.500** |
| Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên | Công ty con | 5.192.335.000 | 4.673.101.500 |
| **Lãi vay** | | **11.768.491.162** | **6.751.636.403** |
| Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt | Công ty con | 1.413.556.002 | 1.005.197.721 |
| Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định | Công ty con | 555.523.510 | |
| Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng | Công ty con | 2.263.692.958 | 139.391.216 |
| Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai | Công ty con | 2.172.868.023 | 773.434.241 |
| Công ty cổ phần Vina G7 | Công ty con | 310.465.318 | 66.420.840 |
| Công ty Universal Stone | Công ty con | 346.756.912 | 327.888.968 |
| Công ty SX Đá Granit TNHH | Công ty con | 4.496.635.550 | 4.439.303.417 |
| Công ty TNHH SX TM Sơn Phát | Công ty con | 183.333.326 | |
| Công ty TNHH Thành Châu PY | Công ty con | 25.659.563 | |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | Mối quan hệ | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|---|
| **Phải thu khách hàng** | | **32.299.447.071** | **13.711.695.232** |
| Công ty Cổ phần Vina G7 | Công ty con | 9.449.946.307 | 7.978.416.779 |
| Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH | Công ty con | 2.504.832.513 | 1.809.310.864 |
| Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt | Công ty con | 1.475.662.670 | 1.317.875.342 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên | Công ty con | 5.610.116.819 | 1.225.329.403 |
| Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai | Công ty con | 12.622.239.627 | 882.884.874 |
| Công ty Cổ phần Đá Universal | Công ty con | 613.180.083 | 485.681.170 |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài | Công ty con | | 12.196.800 |
| Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên | Công ty con | 23.469.052 | |
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn:** | | **-** | **991.981** |
| Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt | Công ty con | | |
| Công ty Universal Stone | Công ty con | | 991.981 |
| **Phải trả người bán** | | **9.522.378.571** | **4.229.338.993** |
| Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH | Công ty con | 4.788.210.763 | 4.057.790.000 |
| Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt | Công ty con | 3.936.261.928 | 139.882.600 |
| Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định | Công ty con | 93.315.571 | 31.666.393 |
| Công ty Cổ phần Đá Universal | Công ty con | 704.590.309 | |
| **Phải thu cho vay ngắn hạn** | | **380.321.119.693** | **312.232.225.166** |
| Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH | Công ty con | 136.972.795.950 | 137.015.480.462 |
| Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai | Công ty con | 56.591.281.377 | 53.800.400.000 |
| Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng | Công ty con | 74.229.153.963 | 46.319.153.963 |
| Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt | Công ty con | 39.265.574.790 | 41.822.427.525 |
| Công ty Cổ phần Đá Universal | Công ty con | 9.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định | Công ty con | 21.794.763.216 | 11.774.763.216 |
| Công ty Cổ phần Vina G7 | Công ty con | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 |
| Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên | Công ty con | 1.144.659.563 | |
| Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận | Công ty con | 1.639.557.508 | |
| Công ty TNHH TM SX Sơn Phát | Công ty con | 30.183.333.326 | |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2018 |
|---|---|---|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT | 2.746.929.049 | 2.522.325.111 |
| Trong đó: | | |
| - *Thu nhập của Tổng giám đốc* | *464.844.790* | *404.514.630* |
| - *Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác* | *2.282.084.259* | *2.117.810.481* |

*Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2019*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| | | KT.TỔNG GIÁM ĐỐC<br>PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC |
| *Võ Phương Thảo* | *Nguyễn Thị Mỹ Loan* | **PHAN QUỐC HOÀI** |

M.S.D.N: 4100259236 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI TỈNH BÌNH ĐỊNH